

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-10.2%	5.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.27
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.88
(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

10,982

tỷ VNĐ

YoY
▲ 9,909
▲ 923%

2023

LN sau
thuế

56.3

tỷ VNĐ

YoY
▼ 87.7
▼ 60.8%

2023

ROE

0.6%

+/- YoY
▼ 3.1%

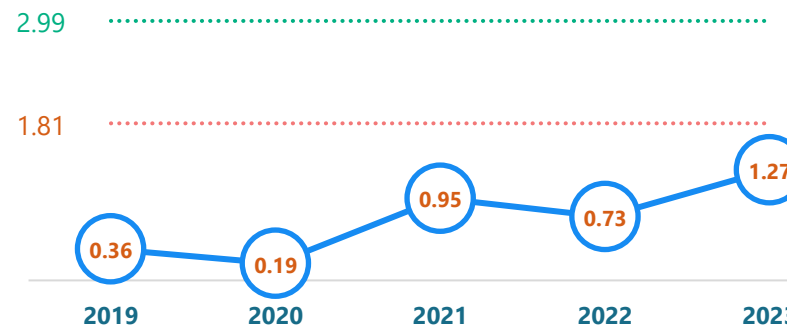
2023

ROA

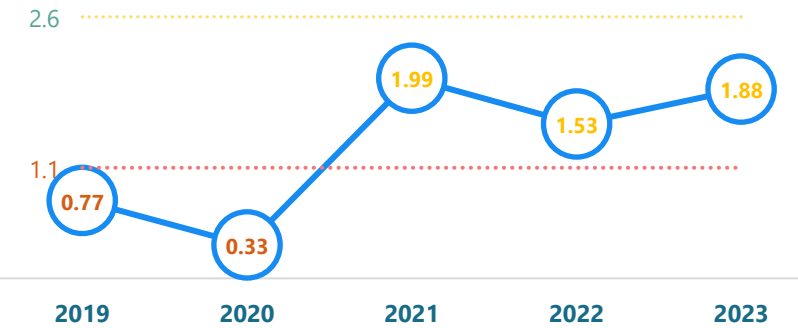
0.2%

+/- YoY
▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HUT năm 2023 đạt 1.27, cao hơn so với năm 2022 (0.73). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

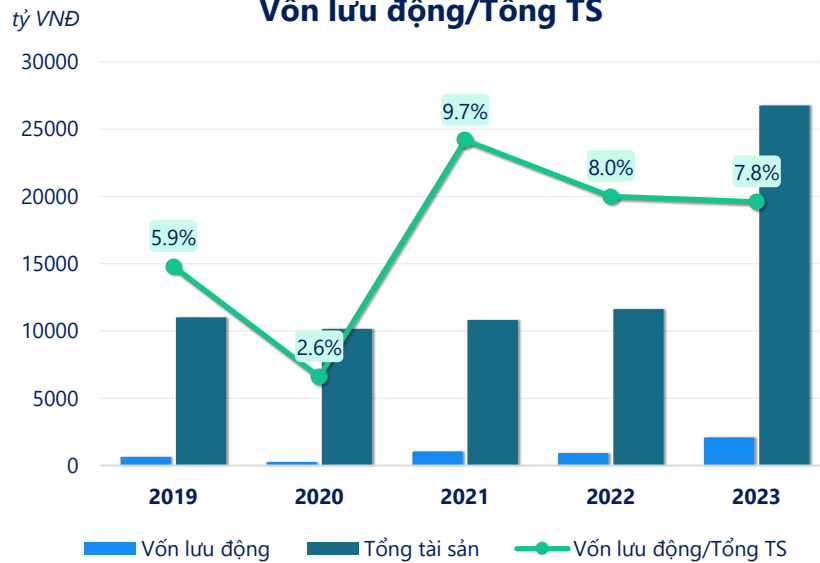
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.88 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy HUT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm 2023, HUT ghi nhận doanh thu thuần 10,982 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 56.35 tỷ đồng, lần lượt tăng 923% và giảm 60.8% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Tasco (HNX: HUT)

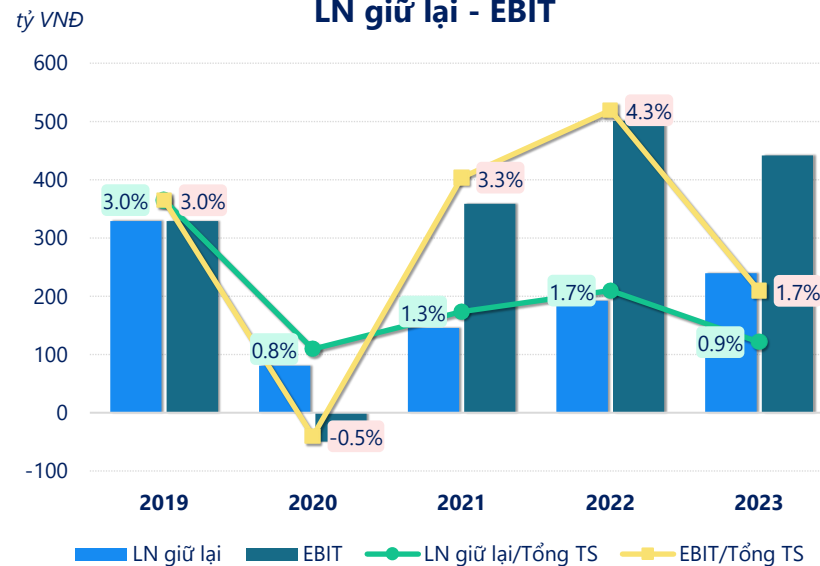
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

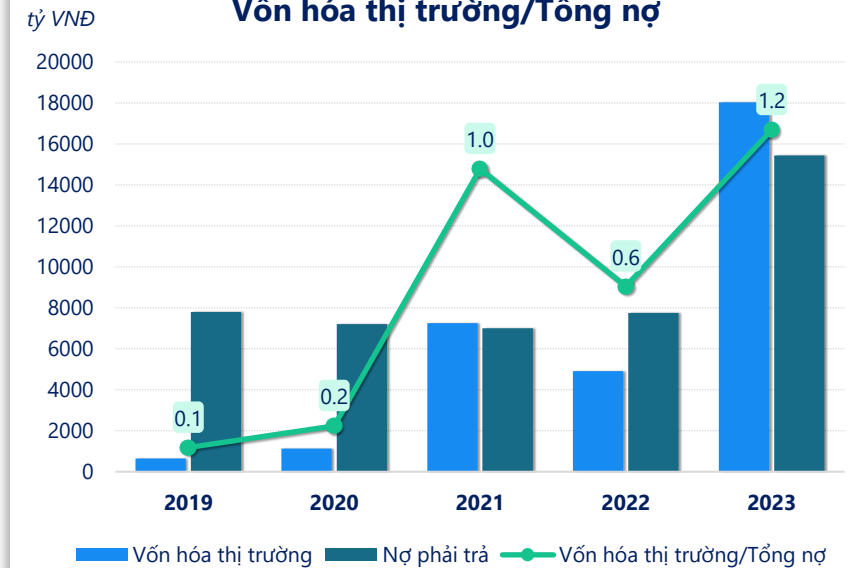
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.17, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

LN giữ lại - EBIT

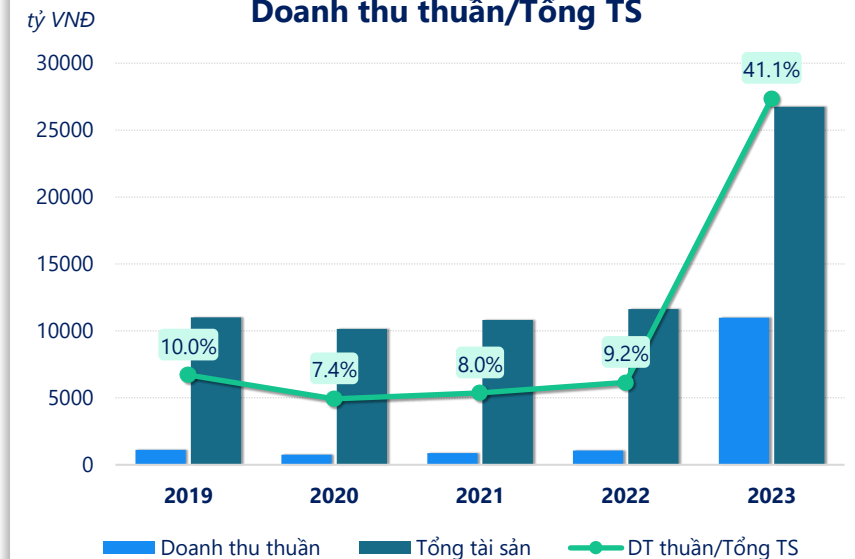


Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	26,899	11,632	131%
Tài sản ngắn hạn	10,781	3,140	243%
Tiền và tương đương tiền	1,738	953	82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	692	551	25.7%
Phải thu ngắn hạn	5,648	1,467	285%
Hàng tồn kho	2,521	98.3	2465%
Tài sản ngắn hạn khác	181	70.4	158%
Tài sản dài hạn	16,118	8,493	89.8%
Phải thu dài hạn	366	183	99.4%
Tài sản cố định	7,182	5,819	23.4%
Bất động sản đầu tư	1,348	0	
Tài sản dở dang	2,411	927	160%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,074	361	198%
Tài sản dài hạn khác	1,321	1,105	19.6%
Lợi thế thương mại	2,416	97.2	2386%
Nợ phải trả	15,647	7,759	102%
Nợ ngắn hạn	8,287	2,209	275%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,303	280	1078%
Phải trả người bán ngắn hạn	883	430	105%
Nợ dài hạn	7,360	5,550	32.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,947	4,554	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,252	3,873	190%
Vốn chủ sở hữu	11,252	3,873	190%
Vốn điều lệ	8,925	3,486	156%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,107	751	870	1,073	10,982
Giá vốn hàng bán	765	665	590	683	9,950
Lợi nhuận gộp	342	85.2	280	390	1,032
Doanh thu HĐTC	105	60.3	241	368	376
Chi phí TC	257	238	308	311	406
Chi phí lãi vay	256	197	308	310	386
LN trong công ty LKLD	12.9	-11.0	6.16	12.1	-18.6
Chi phí bán hàng	15.0	28.3	63.2	25.1	378
Chi phí QLDN	112	121	103	243	538
LN thuần từ HĐKD	75.5	-252	53.2	192	66.8
Lợi nhuận khác	-2.66	5.33	-3.00	-0.71	-10.9
LN trước thuế	72.9	-247	50.2	191	55.8
Lợi nhuận sau thuế	44.7	-243	44.2	144	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	53.6	-235	61.6	145	47.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.9	143	-215	480	1,592
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-188	21.1	107	150	88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	-90.6	529	-318	-932
Tiền đầu kỳ	143	146	219	642	953
Lưu chuyển tiền thuần	3.55	73.2	422	312	748
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	146	219	641	953	1,702